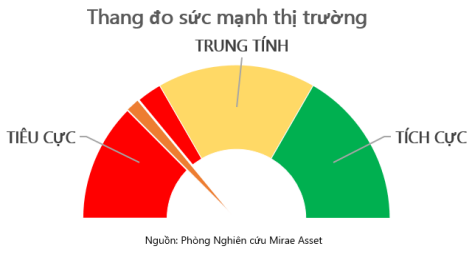


28 Tháng Chín 2021



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

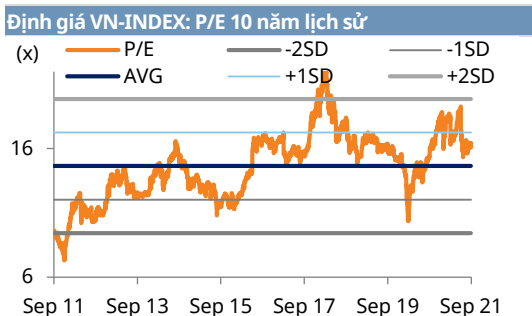
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,339.31	1.08	1.99	46.77
HNX	356.03	0.86	5.09	167.45
UPCOM	96.01	0.26	4.21	55.40
MSCI EM	1,267.36	0.18	-0.42	18.46
NIKKEI	30,183.96	-0.19	9.20	28.38
HANG SENG	24,500.39	1.20	-3.57	4.36
KOSPI	3,097.92	-1.14	-1.15	34.22
FTSE	7,041.98	-0.30	-1.48	18.79
S&P 500	4,443.11	-0.28	-1.47	32.57
NASDAQ	14,969.97	-0.52	-1.05	34.65

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.28	2.59	16.08
SET INDEX	19.94	1.76	7.56
JCI INDEX	24.13	1.49	-1.55
PCOMP INDEX	23.08	1.69	7.53

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.93	0	9	-44
10 năm	2.12	-2	4	-68

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,768	-0.01	0.05	1.81
US\$/KRW	1,184	-0.64	-1.49	-0.92
US\$/JPY	111	-0.24	-1.21	-5.19
US\$/EUR	0.86	0.11	0.98	-0.14
US\$/GBP	0.73	0.22	0.66	-6.13
US\$/SGD	1.36	-0.19	-0.77	1.25

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	851	886	673
HNX	127	141	98
UPCOM	86	90	45



Nhận định thị trường

Dầu khí lan tỏa phiên phục hồi

Sau phiên giảm mạnh hôm qua, đà bán của nhà đầu tư tỏ ra nhẹ hơn trong phiên giao dịch sáng nay. Vì thế, lực cầu dần trở nên mạnh hơn và lệnh mua ở vùng giá cao trong ngày vào mạnh ở phiên giao dịch chiều, kéo VN-Index có phiên phục hồi tốt. Chốt phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.339,3 điểm, tăng 13,3 điểm, tương ứng 1,1% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 18.363 tỷ đồng, HNX: 3.223 tỷ đồng, UPCOM: 2.042 tỷ đồng.

Tâm điểm hôm nay phải kể đến nhóm Dầu khí, được hỗ trợ bởi thông tin giá khí đốt ở Châu Âu và giá than ở Trung Quốc tăng cao. Họ Dầu khí với GAS, BSR, OIL, PLD, PVS, PLC, đều tăng mạnh và đóng vai trò tích cực, lan tỏa đến các nhóm ngành khác. Trong khi nhóm Bất động sản và Vật liệu Xây dựng cũng tăng ở mức khá, cùng với nhịp tăng của VN-Index, thì nhóm Ngân hàng lại tỏ ra phân hóa với sự tăng giảm đan xen.

Khối ngoại hôm nay mua ròng xấp xỉ 480 tỷ, nằm trải đều ở nhiều cổ phiếu. Trong đó HPG được mua ròng nhiều nhất (95 tỷ), kế đến là VNM (87 tỷ) và HCM (54 tỷ).

Phiên giao dịch phục hồi giúp các chỉ số kỹ thuật được cải thiện. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset quay về mức -4 (TIẾU CỰC). Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 16,3x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIẾU CỰC
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-6	TIẾU CỰC
Kospi	-7	TIẾU CỰC
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIẾU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (28/09/2021)	Kháng cự 1	1.380
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.420
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.270

Một ngày phục hồi ở mức khá tốt sau phiên giảm mạnh hôm qua. Tuy nhiên với thanh khoản suy giảm trong phiên hôm nay, VN-Index vẫn chưa hoàn toàn tích cực về mặt kỹ thuật.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (28/09/2021)	1.454,4	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.550
VN30 - đóng cửa	1.451,1	Hỗ trợ 1	1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+3,8	Hỗ trợ 2	1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	+2	TRUNG TÍNH

Phiên phục hồi khá với spread trong ngày 24 điểm, khiến các chỉ số kỹ thuật được cải thiện và quay về mức TRUNG TÍNH.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	15.75	6,567,255	-4	TIÊU CỰC	5,141	12.6	1.1
ACB	31.6	5,189,715	2	TRUNG TÍNH	85,382	8.8	2.1
APG	18.55	3,268,615	-7	TIÊU CỰC	1,357	14.4	1.7
APS	20.1	3,213,495	-2	TRUNG TÍNH	1,178	9.5	1.9
ASM	14.95	6,217,785	-6	TIÊU CỰC	3,870	9.4	0.8
BCG	17.8	5,488,020	-6	TIÊU CỰC	5,296	5.7	1.4
BID	40.1	1,418,175	7	KHẢ QUAN	161,283	16.3	2.0
BII	17.9	4,318,745	-7	TIÊU CỰC	1,032	12.1	1.8
BSR	19.9	10,350,535	7	KHẢ QUAN	61,700	#N/A N/A	2.0
BVH	58.7	1,516,065	4	KHẢ QUAN	43,574	23.3	2.1
CEO	10	6,092,525	-4	TIÊU CỰC	2,573	#N/A N/A	0.9
CII	17.35	3,212,450	-6	TIÊU CỰC	4,145	136.8	0.9
CTG	30.95	8,859,365	-3	TRUNG TÍNH	148,738	9.1	1.6
CTR	81.4	775,280	2	TRUNG TÍNH	7,564	27.1	7.1
DBC	59.5	2,813,370	-6	TIÊU CỰC	6,857	5.6	1.5
DCM	23.15	4,270,100	-6	TIÊU CỰC	12,256	19.8	1.8
DDV	25.5	4,395,345	-5	TIÊU CỰC	3,726	130.8	3.0
DGC	151	1,215,680	-2	TRUNG TÍNH	26,004	25.9	5.8
DGW	116	635,815	-4	TIÊU CỰC	10,254	25.2	7.4
DIG	31	9,450,360	-4	TIÊU CỰC	13,172	17.0	2.7
DLG	4.3	14,077,410	6	KHẢ QUAN	1,287	#N/A N/A	0.6
DPG	51.5	1,291,825	7	KHẢ QUAN	3,244	10.5	2.7
DPM	33.15	5,380,875	-4	TIÊU CỰC	12,973	11.4	1.5
DRC	31.45	2,207,355	-6	TIÊU CỰC	3,736	11.0	2.2
DXG	19.2	4,501,585	0	TRUNG TÍNH	11,444	13.9	1.3
FCN	13.5	4,376,100	-6	TIÊU CỰC	1,693	12.0	0.8
FIT	12.5	12,299,700	-6	TIÊU CỰC	3,184	23.0	1.0
FLC	10.8	16,697,030	0	TRUNG TÍNH	7,668	4.2	0.8
FPT	93	1,930,015	-6	TIÊU CỰC	84,395	22.0	5.0
FRT	45	2,300,050	-2	TRUNG TÍNH	3,554	53.4	2.8
GAS	95.1	1,051,080	7	KHẢ QUAN	182,017	23.3	3.9
GEX	23.5	8,200,615	-4	TIÊU CỰC	18,358	13.6	1.9
GMD	49	3,458,160	-4	TIÊU CỰC	14,768	36.1	2.4
GVR	35.8	4,874,985	-6	TIÊU CỰC	143,200	30.3	3.0
HAH	61.9	2,097,545	-6	TIÊU CỰC	2,934	14.0	2.5
HBC	15.7	6,462,280	6	KHẢ QUAN	3,625	25.9	1.0
HCM	53.8	4,804,340	-2	TRUNG TÍNH	16,411	18.6	3.4
HDC	71.9	780,815	4	KHẢ QUAN	6,217	20.3	4.7
HDG	57.2	1,868,365	0	TRUNG TÍNH	9,360	13.4	2.7
HHV	19.9	7,664,255	-6	TIÊU CỰC	5,321	34.1	0.9
HNG	7.2	7,906,335	0	TRUNG TÍNH	7,982	#N/A N/A	1.0
HPG	52.6	25,721,136	3	TRUNG TÍNH	235,276	9.4	3.2
HSG	46	14,198,410	-4	TIÊU CỰC	22,700	5.9	2.3
HT1	21.8	3,525,660	-6	TIÊU CỰC	8,318	13.2	1.5
HUT	10.1	5,570,355	2	TRUNG TÍNH	2,713	#N/A N/A	0.9
IDC	50.8	5,391,310	2	TRUNG TÍNH	15,240	30.0	4.0
IJC	27.85	8,161,820	-4	TIÊU CỰC	6,046	7.9	1.9
ITA	7.4	15,862,790	-4	TIÊU CỰC	6,944	39.2	0.6
KBC	43.75	13,944,105	-2	TRUNG TÍNH	20,740	24.4	2.0
KDC	58.3	2,214,615	-4	TIÊU CỰC	13,336	25.9	2.3
KDH	41.6	2,743,595	-2	TRUNG TÍNH	25,920	21.2	3.0
KSB	32.4	3,152,975	-6	TIÊU CỰC	2,375	9.5	1.4

LCG	18.15	7,867,855	-4	TIÊU CỰC	2,092	5.7	1.2
LPB	22.1	5,147,510	-4	TIÊU CỰC	26,599	10.0	1.7
MBB	28	12,642,815	4	KHẢ QUAN	105,793	10.1	2.0
MBS	32.9	2,274,345	-6	TIÊU CỰC	8,804	17.5	2.9
MSN	136	1,608,810	0	TRUNG TÍNH	160,553	76.1	7.5
MWG	126.7	1,374,290	0	TRUNG TÍNH	90,325	19.7	5.0
NKG	43.9	8,601,985	-4	TIÊU CỰC	9,588	6.5	2.1
NLG	42.5	2,381,670	-2	TRUNG TÍNH	14,674	10.8	1.9
NTL	32.9	1,904,780	-6	TIÊU CỰC	2,007	6.6	1.7
NVL	102.6	2,176,755	-6	TIÊU CỰC	151,192	28.5	4.5
ORS	26.3	2,211,005	-4	TIÊU CỰC	5,260	25.0	4.1
PC1	35.2	2,200,430	-6	TIÊU CỰC	6,730	10.2	1.5
PDR	81.3	3,287,580	2	TRUNG TÍNH	39,575	28.0	7.1
PET	26.2	2,840,935	-6	TIÊU CỰC	2,354	12.3	1.4
PNJ	93	674,450	4	KHẢ QUAN	21,145	16.0	3.7
POW	11.75	11,344,455	-2	TRUNG TÍNH	27,517	10.9	0.9
PVD	22.25	7,971,705	5	KHẢ QUAN	9,370	1,010.6	0.7
PVS	28.3	10,900,335	7	KHẢ QUAN	13,526	24.9	1.1
PVT	23.3	7,481,835	-6	TIÊU CỰC	7,541	9.4	1.5
QNS	51.6	1,095,940	-4	TIÊU CỰC	18,418	14.9	2.4
REE	64.5	1,021,705	-6	TIÊU CỰC	19,934	11.1	1.6
ROS	5.31	13,290,195	0	TRUNG TÍNH	3,014	16.4	0.5
SBT	21	5,786,735	-6	TIÊU CỰC	13,212	19.6	1.7
SCR	12.35	14,224,360	-2	TRUNG TÍNH	4,525	15.4	0.9
SHB	26.4	14,274,585	2	TRUNG TÍNH	50,835	13.7	1.9
SHS	37	5,228,190	-6	TIÊU CỰC	10,610	10.0	2.4
SSI	40.6	10,855,355	-6	TIÊU CỰC	39,900	21.8	3.6
STB	26.55	11,795,565	0	TRUNG TÍNH	50,052	13.8	1.6
SZC	46.8	1,316,570	-4	TIÊU CỰC	4,680	18.7	3.5
TCB	49.8	8,180,325	2	TRUNG TÍNH	174,844	10.8	2.1
TCH	18.05	10,914,990	4	KHẢ QUAN	11,168	8.7	1.2
TLH	20.8	4,223,605	-6	TIÊU CỰC	2,094	5.3	1.2
TNG	28.8	3,167,365	-4	TIÊU CỰC	2,291	13.0	1.8
TPB	40.7	7,251,885	0	TRUNG TÍNH	47,687	9.7	2.2
VCB	99.2	829,480	0	TRUNG TÍNH	367,921	17.9	3.5
VCI	60.5	5,144,135	-6	TIÊU CỰC	20,147	13.8	3.8
VGC	32.8	1,910,950	-6	TIÊU CỰC	14,706	15.6	2.3
VGJ	19.2	7,272,545	-4	TIÊU CỰC	9,600	33.7	1.6
VHC	50.8	2,697,990	-6	TIÊU CỰC	9,243	12.6	1.7
VHM	78.5	9,633,630	-6	TIÊU CỰC	341,818	10.2	3.5
VIC	86.5	3,145,060	0	TRUNG TÍNH	329,151	49.0	3.6
VIX	18	3,810,750	-6	TIÊU CỰC	4,943	5.4	1.8
VJC	129	916,355	0	TRUNG TÍNH	69,868	463.0	4.1
VND	51.5	7,645,060	-6	TIÊU CỰC	22,095	11.9	3.7
VNM	89.3	3,797,150	2	TRUNG TÍNH	186,633	19.5	5.9
VOS	22.3	4,329,230	-4	TIÊU CỰC	3,122	20.4	4.3
VPB	66.8	6,694,220	2	TRUNG TÍNH	164,979	13.2	2.7
VRE	28.5	5,043,235	-2	TRUNG TÍNH	64,761	23.9	2.1

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Goldman Sachs hạ dự báo tăng trưởng Trung Quốc, chứng khoán châu Á hầu hết giảm

Chỉ số MSCI châu Á – Thái Bình Dương không gồm Nhật Bản giảm 0,29%. Tại Nhật Bản, Nikkei giảm 0,72%, Topix giảm 0,99%. Thị trường Trung Quốc đi xuống với Shanghai Composite giảm 0,2%, Shenzhen Component giảm 0,55%. Hang Seng của Hong Kong tăng 0,68%. Goldman Sachs hôm nay hạ dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc năm nay xuống còn 7,8% từ mức 8,2% đưa ra trước đó. Nomura cũng hạ kỳ vọng, từ 8,2% xuống còn 7,7%. Chỉ số Kospi của Hàn Quốc giảm 0,81%. Cổ phiếu SK Innovation tăng gần 2% sau khi công ty thông báo kế hoạch cùng với Ford Motor đầu tư hơn 11 tỷ USD vào các cơ sở mới ở Mỹ để sản xuất xe điện và pin. ASX 200 của Australia giảm 0,28%. Doanh số bán lẻ tại Australia tháng 8 giảm 1,7% sau khi điều chỉnh theo yếu tố mùa vụ, vượt dự báo giảm 2,5% từ giới phân tích. Phố Wall ngày 27/9 diễn biến trái chiều với nhà đầu tư chuyển sang cổ phiếu giá trị vì lĩnh vực công nghệ bị ảnh hưởng xấu bởi lợi suất trái phiếu chính phủ Mỹ tăng. Dow Jones tăng 71,37 điểm, tương đương 0,21%, lên 34.869,37 điểm. S&P 500 giảm 12,37 điểm, tương đương 0,28%, xuống 4.443,11 điểm. Nasdaq giảm 77,73 điểm, tương đương 0,52%, xuống 14.969,97 điểm.

Thiếu cung, giá than cốc Trung Quốc tăng vọt

“Dưới các chính sách hạn chế tiêu thụ năng lượng và môi trường, nguồn cung và lực cầu quặng cốc đều giảm”, giới phân tích tại Huantai Futures nhận định. Than cốc nhập khẩu từ Mông Cổ vẫn hạn chế trong khi tình trạng thiếu than nhiệt cũng gián tiếp ảnh hưởng đến nguồn cung than cốc. Giá than luyện kim trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên hôm nay có lúc tăng 4,4% lên 2.972 nhân dân tệ (459,62 USD/tấn). Giá hợp đồng tương lai tăng 3,5% lên 3.946 nhân dân tệ/tấn lúc 2h07 GMT (9h07 giờ Hà Nội). Giá than nhiệt trên sàn giao dịch hàng hóa Trịnh Châu tăng 5,3% lên 1.297 nhân dân tệ/tấn trong bối cảnh thiếu cung. Giá than cốc tương lai tại Đại Liên tăng 4,5% lên 3.348 nhân dân tệ/tấn. Nguồn cung than thắt chặt, khiến các hộ gia đình và một số lĩnh vực công nghiệp Trung Quốc thiếu điện, đẩy giá thép tăng. Thiếu điện diện rộng còn khiến nhiều nhà máy phải dừng hoạt động, trong đó có nhiều nhà cung ứng cho Apple và Tesla. Một số cửa hàng ở đông bắc Trung Quốc phải thấp nển để hoạt động, các trung tâm thương mại đóng cửa sớm, thiệt hại kinh tế vì tình trạng này nguy cơ gia tăng.

WB duy trì dự báo GDP Việt Nam tăng trưởng 4,8% năm nay

Báo cáo cập nhật tình hình kinh tế Đông Á và Thái Bình Dương kỳ mùa thu năm 2021 của Ngân Hàng Thế giới (WB) vừa công bố dự báo GDP năm nay Việt Nam tăng trưởng 4,8% nếu dịch Covid-19 được kiểm soát trong quý III và biện pháp cách ly dần được nới lỏng trong quý IV. Tuy nhiên nền kinh tế phải đối mặt với nhiều thách thức. Con số 4,8% vừa nêu tương tự như dự báo được công bố tại báo cáo điểm lại tháng 8 với chủ đề “Việt Nam Số hóa - Con đường tới tương lai”. Đây là lần thứ 2 trong năm WB hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Triển vọng kinh tế Việt Nam được WB dự báo tích cực hơn rất nhiều so với con số 3,8% mà ADB đưa ra vào 22/9. WB nhận định Chính phủ Việt Nam đã nỗ lực đẩy nhanh và mở rộng chiến dịch tiêm vaccine nhưng sự xuất hiện của các biến chủng mới có thể tiếp tục làm gián đoạn hoạt động của nền kinh tế. Tốc độ tiêm vaccine của Việt Nam hiện chưa đồng đều giữa các tỉnh thành do nguồn cung được ưu tiên cho những vùng đang có nguy cơ cao. Nếu đợt dịch bùng phát vào tháng 4 vừa qua không sớm được kiểm soát, những biện pháp hạn chế đi lại tiếp tục kéo dài sẽ dẫn đến tăng trưởng GDP thấp hơn kỳ vọng và ảnh hưởng hơn nữa đến tình trạng nghèo và bất bình đẳng.

KBC: chào bán cổ phiếu riêng lẻ giá hơn 34.000 đồng/cp

HOSE Tổng công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (HoSE: KBC) vừa thông qua giá phát hành 100 triệu cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư với giá 34.096 đồng/cp, tương đương số tiền

huy động dự kiến đạt 3.409,6 tỷ đồng. Số cổ phiếu phát hành riêng lẻ này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng một năm kể từ ngày phát hành. HĐQT công ty trước đó thông báo giá bán được xác định bằng 85% giá đóng cửa bình quân của 30 phiên giao dịch liền trước ngày UBCKNN có công văn xác nhận đầy đủ hồ sơ và không thấp hơn 28.000 đồng/cổ phiếu.

SDV: Sonadezi Service chốt quyền chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 20%

Sonadezi Service (UPCoM: SDV) thông báo ngày 6/10 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 20%, 1 cổ phiếu được nhận 2.000 đồng. Với 5 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp dự chi 10 tỷ đồng để trả cổ tức 2020, ngày thanh toán 15/10. Sonadezi Service là thành viên thuộc “trùm” khu công nghiệp Đồng Nai - Tổng công ty Sonadezi (UPCoM: SNZ). Doanh nghiệp chuyên cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển xử lý nước thải, chất thải nguy hại... Địa bàn hoạt động chủ yếu ở Đồng Nai, ngoài ra đơn vị có mở rộng thông qua việc cung cấp dịch vụ vận hành nhà máy xử lý tập trung của khu công nghiệp Châu Đức tại huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

VIX: Ông Nguyễn Văn Tuấn dự chi hơn 300 tỷ đồng mua cổ phiếu VIX chào bán cho cổ đông hiện hữu

Ông Nguyễn Văn Tuấn thông báo đã chi 14,5 tỷ đồng để mua 29 triệu quyền mua cổ phiếu VIX của Chứng khoán VIX (HoSE: VIX), tương đương với 500 đồng mỗi quyền mua. Chứng khoán VIX đang tiến hành chào bán 127,7 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ 1:1. Với giá chào bán 10.000 đồng/cp, số tiền dự thu về là 1.277 tỷ đồng. Công ty sẽ dùng 639 tỷ bổ sung cho nguồn vốn hoạt động tự doanh, 511 tỷ cho vay ký quỹ và 127,7 tỷ cho bảo lãnh phát hành. Như vậy, với 29 triệu quyền mua, ông Tuấn có quyền mua 29 triệu cổ phiếu VIX, tương đương 10,6% vốn sau phát hành. Tổng số tiền chi ra 304,5 tỷ đồng, ứng với giá mua mỗi cổ phần là 10.500 đồng/cp.

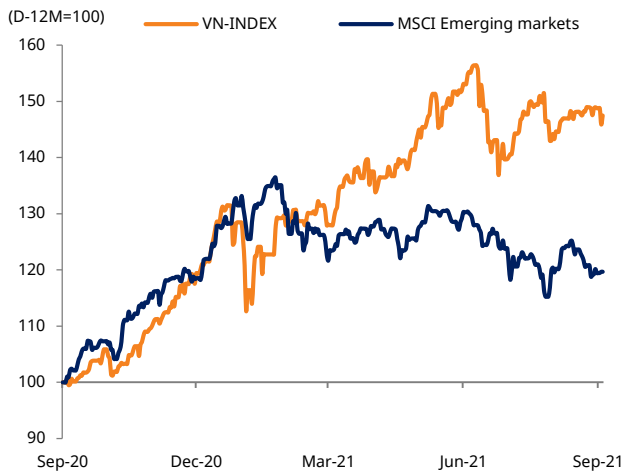
NDN: chốt quyền tạm ứng 10% cổ tức đợt 1/2020 bằng tiền

HĐQT Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDN) vừa thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền theo tỷ lệ 10%. Cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ nhận 1.000 đồng, tương đương tổng số tiền trả cổ tức gần 71,7 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng là 15/10 và thời gian thanh toán dự kiến là 29/10. Năm 2020, công ty bất động sản chia cổ tức tổng tỷ lệ 30%, gồm 15% tiền mặt và 15% cổ phiếu. Đầu tháng 8 vừa qua, doanh nghiệp đã phát hành hơn 9,3 triệu cổ phiếu để trả cổ tức. Vốn điều lệ tăng từ 623 tỷ lên hơn 716 tỷ đồng. Thời gian thực hiện thanh toán hơn 93 tỷ đồng cổ tức tiền mặt là ngày 8/9.

VCS: báo lãi quý III gần 575 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ.

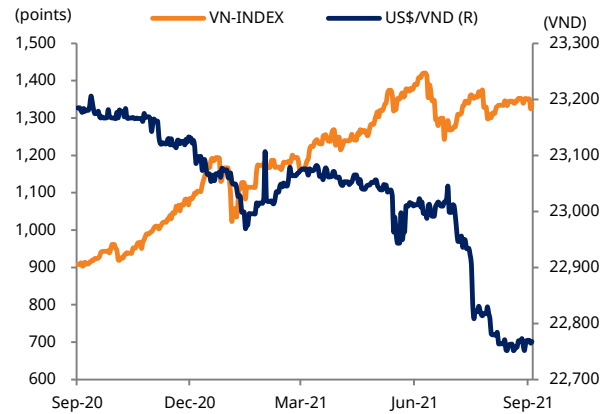
Vicostone (HNX: VCS) ước tính quý III, tổng tổng doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế lần lượt đạt 1.858,6 tỷ đồng và 574,6 tỷ đồng, tương ứng ước tăng 23,47% và 22,4% so với cùng kỳ năm 2020. Đây cũng là quý có lợi nhuận trước thuế cao nhất của doanh nghiệp kinh doanh đá thạch anh này. Tính lũy kể từ đầu năm 2021, tổng doanh thu thuần đạt 5.203 tỷ đồng, tăng 30,1% so với 9 tháng đầu năm 2020. Lợi nhuận trước thuế đạt 1.540 tỷ đồng, tăng 28,5%.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



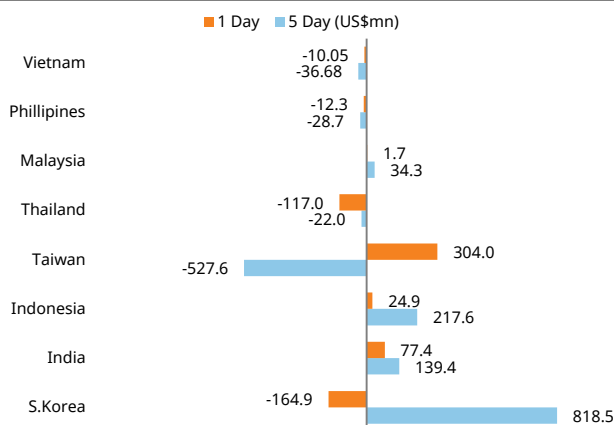
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



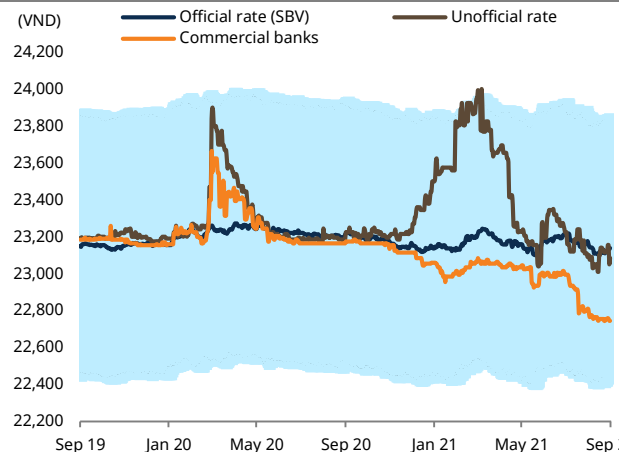
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



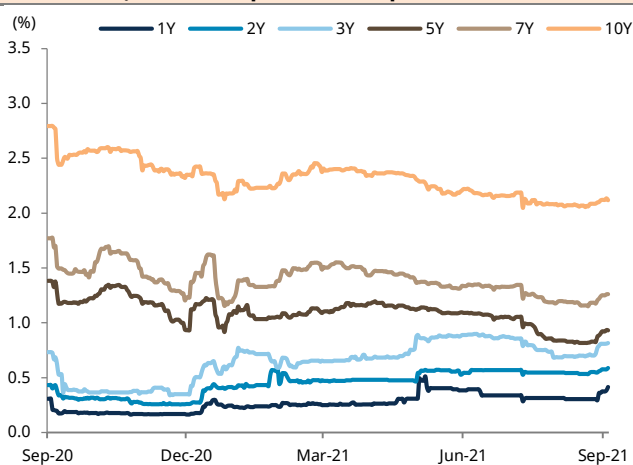
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



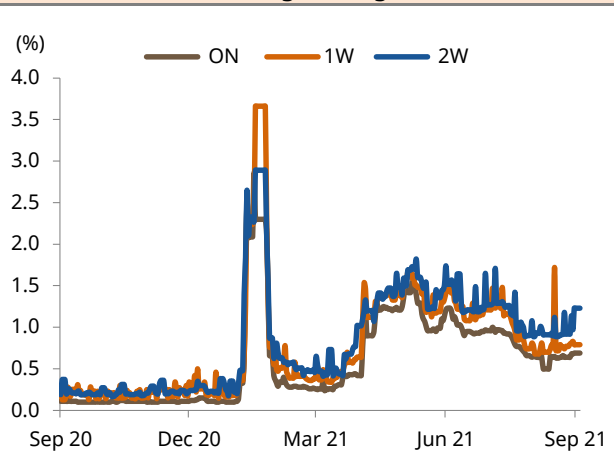
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,451.12	3,721,516		0.8	0.3	2.3	68.1	14.0	11.7	2.6	2.2	34.3	20.3	22.8	20.9
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	31,600	85,382	30.0	0.3	-0.6	-0.5	74.8	8.5	6.8	1.9	1.5	31.8	25.1	25.6	24.4
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	40,100	161,283	16.6	1.8	1.1	3.6	-2.9	17.3	12.3	1.8	1.8	59.8	41.0	13.2	17.0
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	58,700	43,574	26.7	3.9	5.4	9.9	18.1	26.3	23.8	2.0	1.9	6.2	10.7	8.2	8.6
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	30,950	148,738	24.6	-0.2	-1.7	-0.6	47.1	10.8	8.1	1.3	1.2	0.4	33.0	18.3	20.5
CTCP FPT	FPT VN	93,000	84,395	49.0	1.0	-0.5	1.1	109.3	20.6	17.6	4.4	3.9	25.8	17.5	24.3	25.3
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	95,100	182,017	2.5	5.7	7.8	9.3	31.7	20.8	16.8	3.6	3.3	13.4	24.3	18.1	20.5
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	35,800	143,200	0.6	0.6	-1.6	-4.3	194.7	35.6	32.4	2.7	2.6	6.6	9.9	9.6	10.3
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	HDB VN	25,450	50,702	18.0	-0.2	-0.4	-4.0	66.9	9.3	8.1	1.7	NA	27.9	15.3	22.2	21.5
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	52,600	235,276	26.0	3.5	3.5	10.5	169.0	7.7	7.4	2.5	1.9	140.7	3.9	40.8	30.2
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	41,600	25,920	31.0	0.6	-0.4	6.3	89.1	24.8	18.3	2.8	2.4	-10.5	35.8	12.3	14.4
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	28,000	105,793	23.2	0.0	0.0	0.0	119.4	8.7	7.2	1.6	1.3	46.7	21.4	22.1	22.3
Tập đoàn Masan	MSN VN	136,000	160,553	32.4	0.7	-5.2	0.1	148.6	48.3	27.4	8.2	6.4	167.3	76.3	17.5	22.8
CTCP Thế giới di động	MWG VN	126,700	90,325	49.0	0.6	2.3	15.5	84.5	18.6	14.6	4.1	3.6	18.0	27.5	24.5	27.0
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	102,600	151,192	9.0	0.2	-0.4	-1.2	122.1	35.4	18.9	4.3	3.4	-1.0	87.2	19.4	17.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	81,300	39,575	3.1	1.2	-0.4	-4.4	165.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	51,100	64,927	17.6	2.0	3.0	3.2	-0.4	17.4	15.2	NA	NA	328.0	14.2	16.0	16.1
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	93,000	21,145	48.2	2.2	3.2	8.4	50.0	19.7	15.7	3.6	3.1	9.5	25.9	20.2	23.4
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,750	27,517	2.9	1.7	0.9	-1.3	15.8	13.1	10.4	0.9	0.8	-10.1	25.8	7.1	8.5
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	157,100	100,745	62.7	-1.2	-0.6	5.8	-16.4	21.5	18.1	4.4	3.8	2.6	18.8	23.0	24.2
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	40,600	39,900	44.6	1.5	-3.6	0.4	263.7	20.8	18.6	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	26,550	50,052	15.6	0.2	-0.9	-2.7	92.4	18.2	13.4	NA	NA	16.7	36.1	10.3	12.6
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	49,800	174,844	22.5	0.6	-1.2	3.6	117.9	10.4	8.7	1.9	1.6	36.2	20.0	20.4	20.2
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	40,700	47,687	30.0	1.8	1.8	19.7	109.8	9.2	7.7	1.9	1.5	30.4	19.1	23.1	21.1
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	99,200	367,921	23.6	1.2	1.2	1.4	15.3	18.7	14.6	3.2	2.6	18.8	27.6	19.7	20.1
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	78,500	341,818	22.9	0.4	1.3	-4.5	33.2	10.2	9.3	2.8	2.1	20.3	10.1	32.0	26.9
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	86,500	329,151	13.9	0.5	1.1	-8.8	4.9	57.5	55.3	3.6	3.4	0.1	4.0	4.1	5.7
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	129,000	69,868	17.5	0.0	4.5	1.7	22.3	NA	36.2	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	89,300	186,633	54.6	0.6	0.6	2.6	-16.5	18.8	17.4	5.7	5.5	-0.2	8.0	32.7	33.9
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	66,800	164,979	15.4	-0.3	-0.1	9.2	180.7	13.0	11.0	2.0	1.7	20.5	17.9	22.9	16.6
CTCP Vincom Retail	VRE VN	28,500	64,761	29.6	0.9	0.4	6.3	2.5	25.7	17.9	2.2	2.1	5.7	43.9	6.8	10.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	14.32	5,066,385	1.1	0.0	2.0	46.8	15.8	12.7	2.5	2.2	33.4	24.4	20.3	19.2
Ô tô và phụ tùng	0.00	8,928	0.0	-3.3	1.9	47.9	7.7	6.6	1.3	1.2	19.9	16.4	11.8	12.3
Ngân hàng	2.51	1,585,698	0.6	-0.4	2.6	56.5	12.7	10.0	2.0	1.6	31.8	26.1	19.0	18.9
Xây dựng cơ bản	0.91	202,858	1.8	-3.3	3.5	103.6	8.0	5.2	0.5	0.3	28.3	1.6	7.9	7.4
Dịch vụ thương mại	0.02	5,150	1.2	-2.5	-0.4	33.7	7.4	5.8	NA	NA	10.8	39.0	9.4	12.4
May mặc và trang sức	0.16	44,876	1.3	-0.6	5.2	108.0	13.9	11.0	2.5	2.2	18.6	27.8	15.3	17.7
Dịch vụ tiêu dùng	0.02	8,704	1.5	-0.2	6.7	24.7	NA	16.2	NA	NA	NA	NA	-10.0	4.0
Dịch vụ tài chính	0.77	136,621	2.3	-4.6	0.3	291.8	5.5	6.6	0.7	0.6	87.8	-12.3	3.8	3.9
Năng lượng	0.65	86,329	2.9	1.6	7.0	20.0	42.2	16.3	0.2	0.2	NA	82.9	13.5	13.7
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0.91	557,096	0.6	-2.9	2.5	38.6	25.6	17.2	5.1	4.4	59.0	33.8	20.9	22.8
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	1,526	1.3	-5.9	3.1	78.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,844	0.9	-0.2	1.4	-4.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.58	53,807	4.1	1.6	10.3	24.5	22.8	20.7	1.8	1.7	10.4	9.6	7.6	7.9
Nguyên vật liệu	3.29	551,069	2.3	-0.7	6.4	172.7	14.9	13.8	2.2	1.8	NA	1.4	25.8	20.1
Giải trí và truyền thông	0.00	1,321	-0.7	-2.9	2.1	-24.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.04	37,122	1.9	-2.0	6.9	29.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	1.59	1,152,397	0.5	-3.4	-2.7	19.4	9.3	8.1	1.5	1.4	4.3	14.6	8.7	9.1
Bán lẻ	0.14	100,245	0.5	-1.1	-2.9	50.4	31.6	24.1	2.7	6.2	6.7	51.2	13.6	12.9
Phần mềm và dịch vụ	0.26	91,631	0.5	-3.5	14.7	80.9	18.1	14.0	3.8	3.4	30.5	28.8	22.5	25.0
Thiết bị và phần cứng	0.10	10,254	1.1	-0.4	2.6	108.8	19.0	16.2	4.0	3.6	29.5	17.6	22.4	23.3
Dịch vụ viễn thông	0.03	2,331	3.6	-0.4	36.0	316.5	23.2	18.0	6.6	5.1	61.1	29.0	30.9	26.2
Vận tải	-0.28	196,850	4.3	4.5	64.9	465.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	3.00	271,897	-0.3	0.3	5.5	63.4	3.9	17.0	25.0	0.4	20.4	NA	-77.0	46.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	95,100	5.7	4,515,800	2.6
HPG VN	52,600	3.5	35,611,100	2.2
VCB VN	99,200	1.2	484,500	1.2
BID VN	40,100	1.8	2,187,700	0.8
BVH VN	58,700	3.9	1,677,700	0.4
VIC VN	86,500	0.5	2,387,300	0.4
VHM VN	78,500	0.4	5,298,500	0.4
PLX VN	51,100	2.0	2,247,200	0.3
KBC VN	44,150	6.4	13,163,700	0.3
MSN VN	136,000	0.7	1,284,000	0.3

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HVN VN	25,000	-2.2	860,100	-0.3
SAB VN	157,100	-1.2	130,500	-0.3
BCM VN	44,200	-1.8	99,500	-0.2
LGC VN	48,450	-6.8	700	-0.2
VPB VN	66,800	-0.3	6,959,900	-0.1
SAM VN	11,000	-6.8	1,344,000	-0.1
CTG VN	30,950	-0.2	6,725,900	-0.1
CSV VN	52,200	-7.0	1,615,000	0.0
DHG VN	98,800	-1.2	11,000	0.0
ABS VN	22,450	-6.8	1,192,000	0.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.